

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 443/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26/11/2020
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Cầu

2. Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 142/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, con chung và tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1987 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 32, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1992 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

ĐKKHTT: Tổ 32, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Ấp K, xã T, huyện M, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 04/05/2020, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn L trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị N kết hôn với nhau vào năm 2018, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 08/3/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn ông bà về chung sống bên gia đình ông. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp. Mặc dù đã được hai bên gia đình cố gắng can thiệp nhưng giữa ông bà vẫn không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, giữa ông và bà N đã ly thân từ tháng 02 năm 2019 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Gia P, sinh ngày 26/01/2019. Khi con chung được 01 tháng tuổi thì bà N đã giao con cho ông nuôi dưỡng và ông đã trực tiếp nuôi dưỡng từ lúc cháu 01 tháng tuổi đến nay. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu P, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng:

Theo Đơn khởi kiện ông L trình bày: Tài sản chung của vợ chồng có 20 chỉ vàng (vàng 24k) được cho trong ngày cưới, ông với bà N bán đã 04 (bốn) chỉ vàng 24k, để mua các vật dụng cần thiết cho con trước khi sinh. Hiện còn 16 (mười sáu) chỉ vàng 24k bà N đang cất giữ. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được chia đôi 16 chỉ (mười sáu chỉ) vàng 24k theo quy định pháp luật.

Ngày 22/7/2020, ông L có nộp Đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung của vợ chồng, chỉ yêu cầu giải quyết về việc ly hôn và con chung, về tài sản chung của vợ chồng ông xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung của vợ chồng: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – Bà Phạm Thị N: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án để làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án.

Theo nội dung tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 16/10/2020, bà N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông L kết hôn vào năm 2018, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 02 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong việc tổ chức đám đầy tháng cho con, ông L yêu cầu tổ chức bên nhà ông còn bà thì yêu cầu tổ chức bên nhà bà vì sức khỏe của bà không được tốt, bà khi sinh con phải mổ đến 02 lần nhưng ông L cương quyết đem con về nhà ông để tổ chức đám đầy tháng và đến nay vẫn chưa đem con về cho bà. Ngoài ra, giữa bà và gia đình chồng cũng không được hòa hợp do gia đình chồng thiếu sự quan tâm, lo lắng cho bà. Giữa bà và ông L đã ly thân từ tháng 02 năm 2019, trong thời gian ly thân hơn 01 năm nhưng ông L không có sự quan tâm lo lắng cho bà khi bà mang bệnh phải điều trị, sức khỏe yếu chồng không thăm hỏi, không đem con về cho bà thăm vì vậy bà xác định không còn tình cảm với ông L. Nay ông L yêu cầu ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý ly hôn;

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Gia P, sinh ngày 26/01/2019. Hiện đang sống với ông L, do hiện tại sức khỏe của bà còn yếu chưa đi làm được, chưa có đủ điều kiện để nuôi con tốt hơn ông L nên sau khi ly hôn bà đồng ý để ông L được tiếp tục nuôi cháu Phúc, bà không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tổng cộng là 20 chỉ vàng cưới, trong đó gia đình bà cho riêng bà là 10 chỉ vàng, còn lại 10 chỉ vàng là tài sản chung của vợ chồng, trong quá trình sinh con vợ chồng đã tiêu xài hết 04 chỉ vàng, còn lại 06 chỉ vàng do sau khi sinh con bà bệnh tật phải điều trị liên tục nên đến nay số vàng này đã tiêu xài hết, vợ chồng không còn tài sản nào hết. Về tài sản chung của vợ chồng sẽ do bà và ông L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung của vợ chồng: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho bà N; Bản sao trích lục kết hôn; Bản sao trích lục khai sinh cháu P; Đơn yêu cầu về việc công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận về con cái, tài sản ngày 18/3/2020; Đơn xác nhận người nuôi con ngày 23/9/2019; Bản tự khai ngày 04/5/2020; Đơn xin ly hôn ngày 04/5/2020; Đơn yêu cầu về việc xin rút một phần đơn khởi kiện ngày 22/7/2020; Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của bị đơn (Bản sao).

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm: Bản photo giấy chứng minh nhân dân của bị đơn, Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16/10/2020.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai ông L ngày 23/6/2020. Biên bản lấy lời khai của bà N ngày 16/10/2020.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, con chung và nợ chung; Về tài sản chung: Xin rút lại yêu cầu về việc chia 16 chỉ vàng 24k, về tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn xác định lại là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông L được ly hôn với bà N; Về con chung: Ông L được tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Gia P, sinh ngày 26/01/2019, bà N

không phải cấp dưỡng nuôi con do ông L không yêu cầu; Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về chia tài sản chung, về nợ chung: ông L và bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông L phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn L có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Thị N do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Phạm Thị N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ 32, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà N vắng mặt. Tuy nhiên, bà N đã có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 207 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Ông L và bà N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh An Giang ngày 08/3/2018 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông L và bà N xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông L là do quan niệm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp. Theo bà N mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong việc chăm lo con chung (tổ chức đám đầy tháng), bất đồng trong tình cảm vợ chồng và cuộc sống giữa bà với gia đình chồng không hòa hợp (ông L và gia đình thiếu quan tâm, lo lắng đến bà trong thời điểm bà bệnh tật, sức khỏe không tốt), ông bà đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2019 đến nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng, đối với yêu cầu ly hôn của ông L thì bà N cũng đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay, ông L cương quyết xin ly hôn với bà N.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay ông L và bà N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì

thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2019 đến nay và cả hai đều không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L, ông L được ly hôn với bà N.

2.2 Về con chung: Giữa ông L với bà N có 01 con chung tên Nguyễn Gia P, sinh ngày 26/01/2019, hiện đang sống với ông L. Sau khi ly hôn ông L yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, tuy cháu P còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi đáng lẽ theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 thì cần giao cháu P cho bà N nuôi. Tuy nhiên, xét thấy từ khi ông bà ly thân cháu P mới tròn 01 tháng tuổi đã sống với ông L cho đến nay, mặt khác theo bà N do bà chưa có đủ điều kiện để nuôi con tốt hơn ông L nên sau khi ly hôn bà đồng ý để ông L được tiếp tục nuôi cháu Phúc, bà không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, để tiếp tục ổn định cuộc sống của con chung, căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử giao con chung là cháu P cho ông L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Ông L phải tạo điều kiện cho bà N trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông L không yêu cầu nên bà N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Theo Đơn khởi kiện ngày 04/5/2020 thì ông L có yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là 16 chỉ vàng 24k theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay ông L xin rút lại yêu cầu này, tại phiên tòa về tài sản chung ông xác định lại là không có, không yêu cầu tòa án giải quyết. Xét thấy việc rút lại yêu cầu của ông L về việc chia tài sản chung của vợ chồng xuất phát từ sự tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L đối với bà N về việc chia tài sản chung. Ngoài ra, về phía bà N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, do đó hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về phần này.

2.4 Về nợ chung của vợ chồng: Ông L và bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông L là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông L và bà N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, khoản 1 điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Phạm Thị N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 63 ngày 08/3/2018 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Nguyễn Gia P, sinh ngày 26/01/2019 cho ông Nguyễn Văn L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Phúc đủ 18 tuổi.

Ông L phải tạo điều kiện cho bà N trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông L không yêu cầu nên bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về tài sản chung của vợ chồng:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với bà Phạm Thị N về yêu cầu chia 16 chỉ (mười sáu chỉ) vàng 24k theo quy định pháp luật.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, sau khi khấu trừ vào số tiền 1.100.000 (Một triệu, một trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, hoàn trả cho ông L 800.000 (Tám trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006878 ngày 07/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 26/11/2020).

Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND xã Kiến Thành – Chợ Mới;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh